

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 6 -2019
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thiều
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2019/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 19 ; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị L S, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án chị L trình bày: chị và anh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2016 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giang, huyện G ngày 28-7-2016; sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung với cha, mẹ chị L tại ấp 2, xã B để đi làm công nhân. Trong quá trình sống chung anh H ham chơi cờ bạc nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh H bỏ đi về ấp Cẩm Thắng, xã Cẩm Giang sống cho đến nay; con chung có một tên Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 11-11-2017 đang sống chung với chị L; nợ chung: nợ bà Nguyễn Thị L S 7.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị S 15.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị D 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị V 12.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh H, con chung chị yêu cầu được tiếp tục nuôi yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập họp L nhiều lần để lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên không thể hiện yêu cầu.

Trong quá trình lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà V trình bày, trong thời gian vợ chồng chị L ở chung với vợ chồng bà; bà có cho vợ chồng chị L mượn số tiền 12.000.000 đồng để đi chuốt xe do H cầm cố lấy tiền đánh bạc. Vợ chồng chị L đã trả xong nên ngày 14-5-2019 bà V có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị L S xác nhận vợ chồng chị L đã trả nợ xong và có đơn không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Riêng anh H đã được Tòa án triệu tập họp L nhiều lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt anh H theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: chị L và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2016 có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống anh H ham chơi bài bạc nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho chị L và anh H ly hôn.

+ Về con chung: cháu Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 11-11-2017 đang sống chung với chị L. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Thư chưa đủ 36 tháng tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị L tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Cấp dưỡng nuôi con chị L

yêu cầu mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với Điều 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Tài sản chung không có yêu cầu đề nghị không giải quyết.

+ Nợ chung bà V có đơn rút yêu cầu khởi kiện đề nghị đình chỉ. Bà S, bà D, bà S xác nhận đã trả xong và có đơn không yêu cầu trả đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh H đã được Tòa án triệu tập họp L nhiều lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H, chị L là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: chị L và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 7 năm 2016, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật thừa nhận hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống với nhau anh H ham chơi cờ bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình cho nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh H bỏ nhà đi từ tháng 11 năm 2018 bỏ mặc cho chị L muốn sống ra sao thì sống. Như vậy có căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử cho chị L và anh H ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh và lời trình bày của chị L có căn cứ xác định trong quá trình chị L và anh H chung sống với nhau có một người con chung là cháu Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 11-11-2017 hiện đang sống chung với chị L; tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Thư dưới 36 tháng tuổi. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao cho chị L tiếp tục nuôi là có căn cứ theo Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chị L yêu cầu anh H phải cấp dưỡng hàng tháng mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với Điều 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà V có đơn rút đơn khởi kiện. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà V. Bà S, bà D, bà S xác nhận đã trả xong và có đơn không yêu cầu trả nợ nên không giải quyết.

[7] Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh Trần Văn H phải chịu tiền án phí về việc cấp dưỡng nuôi con theo

qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, L phí Tòa án và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, L phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị L ly hôn với anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 11-11-2017 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Trần Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng cho đến khi cháu Thư đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V. Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị L S xác nhận đã trả xong và có đơn không yêu cầu trả nợ nên không giải quyết.

5. Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do chị L đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0008728 ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G (Chị L đã nộp xong).

Anh Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008814 ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được

bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐKý kết hôn;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng